

Số: /CTr-UBND

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

## CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

**Triển khai thực hiện Kế hoạch số 355-KH/TU ngày 25/7/2025 của Thành ủy về việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo kết luận làm việc của đồng chí Tổng Bí thư với Thành ủy Hà Nội**

Thực hiện Kế hoạch số 355-KH/TU của Thành ủy về việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo kết luận làm việc của đồng chí Tổng Bí thư với Thành ủy Hà Nội tại Thông báo số 237-TB/VPTW ngày 25/6/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng; Để việc triển khai thực hiện các nội dung trong Kế hoạch đảm bảo đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao, UBND Thành phố ban hành Chương trình hành động với các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Cụ thể hóa đầy đủ, toàn diện quan điểm chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, triển khai hiệu quả Thông báo số 237-TB/VPTW ngày 25/6/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng, tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật Thủ đô; Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

2. Các sở, ban ngành, UBND các xã, phường xác định nhiệm vụ, giải pháp mang tính đột phá trong những tháng cuối năm 2025 và giai đoạn 2026-2030.

3. Chương trình hành động thể hiện tinh thần chủ động, nghiêm túc, quyết liệt và quyết tâm đổi mới, sáng tạo của Thủ đô Hà Nội trong thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển, đề Thủ đô Hà Nội tiếp tục là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế cùng cả nước thực hiện khát vọng vươn mình trong Kỷ nguyên mới của dân tộc.

### II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Tăng tốc, bứt phá thực hiện các chỉ tiêu tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, giai đoạn 2026 - 2030 và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng, làm tiền đề để Thủ đô vững bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc.

Phấn đấu đạt tăng trưởng 8,5% năm 2025, đồng thời xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, trong đó mục tiêu tăng trưởng đạt 11% gồm 40 chỉ tiêu (*Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 và chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tại Phụ lục 01, 02 kèm theo*).

### III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Các Sở, ban ngành, UBND các xã, phường bám sát các chỉ đạo của Trung ương và Thành phố thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trên các ngành, lĩnh vực. Khẩn trương tổ chức triển khai nhiệm vụ theo quan điểm chỉ đạo, chương trình hành động của UBND Thành phố về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2025; xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển bứt phá, cùng cả nước bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

2. Tăng cường trách nhiệm, tính chủ động, kịp thời của các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì, tham mưu triển khai các nhiệm vụ theo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại các buổi làm việc với Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội và chịu trách nhiệm đối với các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao tại các Phụ lục 01, 02, 03 kèm theo.

3. Tập trung thực hiện 04 nhóm nhiệm vụ trọng tâm với 62 nhiệm vụ cụ thể về:

(1) Phát triển kinh tế - xã hội: Phát huy tiềm năng để tăng trưởng nhanh, hướng tới trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, công nghệ, văn hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kinh tế số và nông thôn hiện đại; đồng hành cùng doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

(2) Phát triển không gian đô thị: Tái thiết không gian phát triển theo mô hình mở, đa trung tâm, tích hợp vùng; nâng cao chất lượng phát triển không gian đô thị; tháo gỡ vướng mắc quy hoạch, thúc đẩy các mô hình kinh tế mới và khu công nghệ cao, kết hợp bảo tồn văn hóa với giá trị hiện đại.

(3) Phát triển hạ tầng và tư duy hạ tầng mở rộng: Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, số, tri thức và xanh, gắn kết giao thông vùng, logistics, công nghệ, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, hướng tới Thủ đô hiện đại, bền vững.

(4) Chuyển đổi số và cải cách hành chính: Đổi mới quản trị chính quyền địa phương theo hướng thành phố thông minh gắn với chuyển đổi số; tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức (*Các nhiệm vụ, giải pháp chi tiết tại Phụ lục 03*).

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường:

- Căn cứ Chương trình hành động này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động đưa các nội dung, nhiệm vụ vào các kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 05 năm để triển khai thực hiện; yêu cầu phải sát thực tế, hiệu quả, thể hiện rõ kết quả khi triển khai thực hiện, đảm bảo đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành/lĩnh vực.

- Tập trung chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; định kỳ tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ gắn với báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tháng, quý và năm; Báo cáo khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để có giải pháp tháo gỡ kịp thời.

2. Đối với các nhiệm vụ chưa hoàn thành theo tiến độ được giao tại Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày 13/02/2025 về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 292-KH/TU ngày 20/01/2025 của Thành ủy triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo kết luận chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại các buổi làm việc với Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội và Chương trình hành động số 06/CTr-UBND ngày 26/6/2025 về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2025, các sở, ban, ngành tiếp tục triển khai thực hiện nhằm phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng 8,5%.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND Thành phố, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường theo dõi, đôn đốc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; tổng hợp báo cáo UBND Thành phố lồng ghép với báo cáo thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tháng, quý và năm; đề xuất, kiến nghị các biện pháp cần thiết để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động.

4. Sở Khoa học và Công nghệ, Báo Hà Nội mới, Báo Kinh tế đô thị, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức phổ biến, thông tin, tuyên truyền Chương trình hành động tới các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng và triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- UBMTTQVN TP, các Đoàn thể TP;
- Ban TGDVTU, các ban HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Các báo: HNM, KTĐT; Đài PT&TH HN;
- VPUB: CVP, các PCVP, các PCM;
- Lưu: VT, KT<sub>Phg.</sub>

(63973)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Sỹ Thanh**

**Phụ lục 01: Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2025**  
(Kèm theo Chương trình hành động số /Ctr-UBND ngày / /2025 của UBND thành phố Hà Nội)

| TT         | CHỈ TIÊU                                                                                                 | ĐVT | Năm 2025    | KQ Quý I    | KQ Quý II   | KQ 6T       | KB Quý III  | KB 9T       | KB QuýIV     | Chủ trì tham mưu                            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|---------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>                                                                             |     |             |             |             |             |             |             |              |                                             |
| <b>1</b>   | <b>Tăng trưởng GRDP</b>                                                                                  | %   | <b>8,50</b> | <b>7,56</b> | <b>7,69</b> | <b>7,63</b> | <b>8,85</b> | <b>8,05</b> | <b>9,64</b>  | <b>Sở Tài chính</b>                         |
| <b>1.1</b> | <b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</b>                                                                        | %   | <b>3,39</b> | <b>3,34</b> | <b>3,11</b> | <b>3,21</b> | <b>3,58</b> | <b>3,32</b> | <b>3,60</b>  | <b>Sở Nông nghiệp và MT</b>                 |
| <b>1.2</b> | <b>Công nghiệp và Xây dựng</b>                                                                           | %   | <b>8,43</b> | <b>5,66</b> | <b>7,74</b> | <b>6,83</b> | <b>8,97</b> | <b>7,65</b> | <b>10,02</b> |                                             |
| -          | Công nghiệp                                                                                              | %   | 7,81        | 5,48        | 8,00        | 6,84        | 8,22        | 7,36        | 8,84         | Sở Công Thương                              |
| +          | Khai khoáng                                                                                              | %   |             |             |             |             |             |             |              | Sở Công Thương                              |
| +          | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                            | %   | 7,67        |             |             |             | 7,84        | 7,29        | 8,50         | Sở Công Thương                              |
| +          | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...                                                                   | %   | 8,23        |             |             |             | 9,80        | 7,28        | 10,85        | Sở Công Thương                              |
| -          | Xây dựng                                                                                                 | %   | 9,05        | 6,04        | 7,32        | 6,81        | 9,72        | 7,94        | 11,20        | Sở Xây dựng                                 |
| <b>1.3</b> | <b>Dịch vụ</b>                                                                                           | %   | <b>9,06</b> | <b>8,57</b> | <b>8,27</b> | <b>8,42</b> | <b>9,32</b> | <b>8,73</b> | <b>9,98</b>  |                                             |
| -          | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                   | %   | 8,80        | 7,51        | 6,20        | 6,85        | 10,06       | 7,93        | 11,10        | Sở Công Thương                              |
| -          | Vận tải kho bãi                                                                                          | %   | 10,84       | 11,92       | 10,57       | 11,24       | 9,88        | 10,80       | 10,95        | Sở Xây dựng                                 |
| -          | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                               | %   | 10,25       | 12,10       | 8,62        | 10,32       | 9,82        | 10,15       | 10,46        | Sở Du lịch                                  |
| -          | Thông tin và truyền thông                                                                                | %   | 8,16        | 7,42        | 7,63        | 7,53        | 8,42        | 7,84        | 9,05         | Sở Khoa học và CN                           |
| -          | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                               | %   | 8,42        | 7,37        | 8,10        | 7,75        | 8,65        | 8,11        | 9,15         | NHNN chi nhánh KVI                          |
| -          | Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                        | %   | 5,39        | 3,16        | 1,67        | 2,42        | 7,18        | 4,03        | 8,84         | Sở Xây dựng                                 |
| -          | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                              | %   | 7,78        | 6,12        | 6,88        | 6,54        | 8,55        | 7,22        | 9,15         | Sở Khoa học và CN                           |
| -          | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                   | %   | 13,97       | 15,62       | 11,73       | 13,54       | 15,00       | 14,00       | 13,85        | Các sở, ban, ngành;<br>Sở TC tổng hợp chung |
| -          | Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý nhà nước, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc                            | %   | 12,48       | 11,01       | 15,86       | 13,42       | 12,46       | 13,08       | 11,06        | Các sở, ban, ngành;<br>Sở TC tổng hợp chung |
| -          | Giáo dục và đào tạo                                                                                      | %   | 12,33       | 12,70       | 14,76       | 13,77       | 9,52        | 12,52       | 11,52        | Sở Giáo dục và đào tạo                      |
| -          | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                        | %   | 7,62        | 7,22        | 7,45        | 7,36        | 7,80        | 7,49        | 8,20         | Sở Y tế                                     |
| -          | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                         | %   | 9,32        | 6,02        | 7,26        | 6,70        | 11,45       | 8,33        | 11,63        | Sở Văn hóa và TT                            |
| -          | Hoạt động dịch vụ khác                                                                                   | %   | 4,04        | 4,23        | 3,25        | 3,74        | 4,12        | 3,87        | 4,45         | Các sở, ban, ngành;<br>Sở TC tổng hợp chung |
| -          | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD | %   | 8,12        | 7,62        | 8,77        | 8,22        | 7,84        | 8,10        | 8,19         | Các sở, ban, ngành;<br>Sở TC tổng hợp chung |
| <b>1.4</b> | <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>                                                                | %   | <b>5,84</b> | <b>4,87</b> | <b>4,81</b> | <b>4,84</b> | <b>6,43</b> | <b>5,39</b> | <b>7,25</b>  | <b>Cục Thống kê HN</b>                      |

**Phụ lục 02: Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030**  
(Kèm theo Chương trình hành động -CTr/UBND ngày / / của UBND thành phố Hà Nội)

| TT        | Chỉ tiêu phát triển                                    | Đơn vị               | 2026-2030     | Chủ trì        |
|-----------|--------------------------------------------------------|----------------------|---------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>CHỈ TIÊU TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH</b>                    |                      |               |                |
| <b>I</b>  | <b>Về kinh tế</b>                                      |                      |               |                |
| 1         | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)                      | 1.000 tỷ đồng        | 11.430,0      | Sở Tài chính   |
| 2         | Tăng trưởng GRDP bình quân                             | %                    | 11,0          | Sở Tài chính   |
| 3         | GRDP bình quân/người, năm cuối kỳ                      | Triệu đồng           | 310           | Sở Tài chính   |
|           | <i>Quy đổi</i>                                         | <i>USD</i>           | <i>12,000</i> |                |
| 4         | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP *                       | %                    | 40            | Sở KH &CN      |
| 5         | Ngân sách nhà nước                                     |                      |               | Sở Tài chính   |
|           | <i>-Thu NSNN</i>                                       | <i>1.000 tỷ đồng</i> | <i>3,400</i>  |                |
|           | <i>-Chi NSNN ĐP</i>                                    | <i>1.000 tỷ đồng</i> | <i>1,200</i>  |                |
|           | <i>-Thu NSNN/GRDP</i>                                  | <i>%</i>             | <i>29,75</i>  |                |
| 6         | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn                      | 1.000 tỷ đồng        | 5.000         | Sở Tài chính   |
| 7         | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn/ GRDP                | %                    | 43,74         | Sở Tài chính   |
| <b>II</b> | <b>Về văn hóa, xã hội</b>                              |                      |               |                |
| 8         | Dân số năm cuối kỳ                                     | 1.000 người          | 9.276,9       | Thống kê TP HN |
| 9         | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                   | Tuổi                 | 77,5          |                |
| 10        | Chỉ số phát triển con người (HDI) *                    | %                    | 0,88-0,90     | Thống kê TP HN |
| 11        | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế *            | Lao động             | 4.373         | Thống kê TP HN |
| 12        | Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế *      | %                    | 100           | Thống kê TP HN |
| -         | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                           | %                    | 4,0           |                |
| -         | Công nghiệp và Xây dựng                                | %                    | 34,0          |                |
| -         | Dịch vụ                                                | %                    | 62,0          |                |
| 13        | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                          | %                    | 80-85         | Sở Nội vụ      |
| -         | <i>Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ</i> | <i>%</i>             | <i>60</i>     |                |
| 14        | Tỷ lệ thất nghiệp *                                    | %                    | < 3,0         | Sở Nội vụ      |
| 15        | Năng suất lao động năm cuối kỳ *                       | Triệu đồng/LĐ        | 644,5         | Thống kê TP HN |
| 16        | Số bác sỹ/vạn dân                                      | Bác sỹ               | 19            | Sở Y tế        |

|            |                                                                                                                      |                       |              |                            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|----------------------------|
| 17         | Số giường bệnh/vạn dân                                                                                               | Giường                | 38           | Sở Y tế                    |
| 18         | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số                                                                 | %                     | 98           | BHXX KV I                  |
| 19         | Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia                                                                          | %                     | 85-90        | Sở GD &ĐT                  |
| 20         | Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                                                                 | %                     | 0            |                            |
| 21         | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng *                                                                              | 1.000 đồng/người      | 14.500       | Thống kê TP HN             |
| 22         | -Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung *                                       | %                     | 100          | Sở Xây dựng                |
|            | - Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn *                                                       | %                     | 100          | Sở Xây dựng                |
| 23         | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới *                                                                    | %                     | 100          | Sở NN &MT                  |
| <b>III</b> | <b>Về quy hoạch, đô thị, nông thôn và môi trường</b>                                                                 |                       |              |                            |
| 24         | Tỷ lệ che phủ rừng *                                                                                                 | %                     | 6,2          | Sở NN &MT                  |
| 25         | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý                                                                         | %                     | 100          | Sở NN &MT                  |
| 26         | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý                                                                                      | %                     | 100          |                            |
| 27         | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn                                  | %                     | 100          | Sở NN&MT                   |
| 28         | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường * | %                     | 100          | Sở Công Thương             |
| <b>B</b>   | <b>CHỈ TIÊU THÀNH PHỐ HÀ NỘI BỔ SUNG</b>                                                                             |                       |              |                            |
| 1          | Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng bình quân                                              | %                     | 57-58        | Viện NC PT KTXH HN         |
| 2          | Vốn FDI đăng ký                                                                                                      | Tỷ USD                | 25-30        | Sở Tài chính, BQL KCNC&KCN |
| -          | <i>Vốn FDI thực hiện</i>                                                                                             | <i>Tỷ USD</i>         | <i>16-19</i> |                            |
| 3          | Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP                                                                              | %                     | 8            | Sở VH &TT                  |
| 4          | Tỷ lệ đô thị hóa                                                                                                     | %                     | 65-70        | Sở QH KT                   |
| 5          | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân                                              | %                     | 30-40        | Sở Xây dựng                |
| 6          | Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành                                                                                      | 1.000 căn nhà         | 120          | Sở Xây dựng                |
| 7          | Diện tích nhà ở bình quân *                                                                                          | M <sup>2</sup> /người | 32           | Sở Xây dựng                |
| 8          | Diện tích cây xanh đô thị bình quân                                                                                  | M <sup>2</sup> /người | 10-12        | Sở Xây dựng                |
| 9          | Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị                                                                      | %                     | 70           | Sở Xây dựng                |
| 10         | Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí ở mức tốt và trung bình                                       | %                     | 70-80        | Sở NN&MT                   |
| 11         | Phấn đấu mỗi người dân được khám sức khỏe định kỳ một lần/năm                                                        |                       |              | Sở Y tế                    |
| 12         | Chỉ số hạnh phúc (HPI)                                                                                               | Tiêu chí              | 9/10         | Viện NC PT KTXH HN         |

*Ghi chú \*: Số liệu năm 2024*

**Phụ lục 03: Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2025 - 2030**  
(Kèm theo Chương trình hành động số /CTr-UBND ngày / /2025 của UBND thành phố Hà Nội)

| TT       | Nhiệm vụ, giải pháp                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ quan chủ trì            | Cơ quan phối hợp                    | Sản phẩm                                  | Thời gian hoàn thành |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b> | <b>Phát huy tiềm năng để tăng trưởng nhanh, hướng tới trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, công nghệ, văn hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kinh tế số và nông thôn hiện đại; đồng hành cùng doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp</b> |                            |                                     |                                           |                      |
| 1        | Chương trình hành động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8,5%                                            | Sở Tài chính               | Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường | Chương trình hành động của UBND Thành phố | Quý III/2025;        |
| 2        | Chính quyền số tại đô thị trung tâm, phía Bắc sông Hồng, phía Tây, phía Nam Thủ đô, đạt 90% giao dịch công trực tuyến toàn trình, không giấy tờ                                                                                                                         | Sở Khoa học và Công nghệ   | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Hệ thống thông tin trực tuyến;            | Quý IV/2027          |
| 3        | Kế hoạch phát triển các xã, phường trọng điểm có tiềm năng lớn, đóng vai trò quan trọng, tạo thành các vùng động lực phát triển theo quy hoạch nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xã hội của Thủ đô                                                                   | Sở Tài chính               | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | NQ của HĐND TP; QĐ của UBND TP            | Quý II/2026          |
| 4        | Kế hoạch hỗ trợ các xã khó khăn về nguồn lực phát triển kinh tế xã hội để thực hiện một số chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII và giải quyết vấn đề an sinh xã hội, dân sinh bức xúc tạo sự phát triển đồng đều trên địa bàn Thành phố          | Sở Tài chính               | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | NQ của HĐND TP; QĐ của UBND TP            | Quý II/2026          |
| 6        | Hoàn thành Khu công nghệ cao Hòa Lạc giai đoạn 2 (đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: nhà ở chuyên gia, phòng thí nghiệm, tiện ích công cộng...)                                                                                                             | BQL khu CNC&KCN            | Các sở, ban, ngành                  | Hoàn thành dự án                          | Quý IV/2028          |
| 7        | Xây dựng 05 khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái                                                                                                                                                                                                     | BQL khu CNC&KCN, Sở NN &MT | Các sở, ban, ngành                  | Hoàn thành dự án                          | Quý IV/2028          |
| 8        | Thu hút 20 dự án hợp tác công - tư (giao thông, công nghệ cao, đô thị thông minh)                                                                                                                                                                                       | Sở Tài chính               | Các sở, ban, ngành                  | Kế hoạch UBND TP                          | Quý IV/2027          |
| 9        | Chương trình xúc tiến đầu tư; Tổ chức Hội nghị XTĐT cấp quốc tế hàng năm; phân đầu thu hút 10 tập đoàn lớn đặt trụ sở tại Hà Nội                                                                                                                                        | Sở Tài chính               | Các sở, ban, ngành                  | Chương trình XTĐT                         | 2025-2030            |
| 10       | Hình thành 5.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; đạt 500 bằng sáng chế quốc tế                                                                                                                                                                                       | BQL khu CNC&KCN            | Sở KH&CN, các sở, ban, ngành        | Quyết định UBND TP                        | 2026 - 2030          |

| TT | Nhiệm vụ, giải pháp                                                                                                                                | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp                  | Sản phẩm                            | Thời gian hoàn thành             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 11 | Đề án hợp tác với 10 tập đoàn công nghệ toàn cầu, thu hút 500 triệu USD đầu tư vào đổi mới sáng tạo, hạt nhân cốt lõi là Khu công nghệ cao Hòa Lạc | BQL khu CNC&KCN              | BQL KCNC &KCN; Các sở, ban, ngành | Quyết định UBND TP                  | 2026-2030                        |
| 12 | Thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Thành phố                                                                                           | Sở KH&CN                     | Các sở, ngành, UBND xã, phường    | Nghị quyết HĐND, Quyết định UBND TP | Quý IV/2025                      |
| 13 | Thành lập Quỹ Đầu tư mạo hiểm Thành phố                                                                                                            | Sở Tài chính                 | Các sở, ban, ngành                | Quyết định UBND TP                  | Quý IV/2025                      |
| 14 | Thực hiện sắp xếp lại các TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC và TCT Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội theo kế hoạch                           | Sở Nội vụ                    | Các sở, ban, ngành                | Quyết định UBND TP                  | Quý II/2026                      |
| 15 | Thành lập doanh nghiệp nhà nước thuộc Thành phố trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                 | Sở Nội vụ                    | Sở KH&CN, các sở, ban, ngành      | Quyết định UBND TP                  | Quý II/2026                      |
| 16 | Đề án hợp tác với 10 tập đoàn công nghệ toàn cầu, thu hút 500 triệu USD đầu tư vào đổi mới sáng tạo, hạt nhân cốt lõi là Khu công nghệ cao Hòa Lạc | BQL khu CNC&KCN              | BQL KCNC &KCN; Các sở, ban, ngành | Quyết định UBND TP                  | 2026-2030                        |
| 17 | Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo (tại Hòa Lạc)                                        | Sở Khoa học và Công nghệ     | Các sở, ban, ngành                | Quyết định UBND TP                  | 2026 - 2030                      |
| 18 | Phát triển 10 làng nghề tiêu biểu (Bát Tràng, Vạn Phúc, Hà Thái...) gắn kết tuyến du lịch                                                          | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở KH &CN, các sở, ban, ngành     | Hoàn thành dự án                    | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo |
| 19 | Triển khai nền tảng thương mại điện tử cho 500 sản phẩm làng nghề, tăng 30% giá trị kinh tế làng nghề                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở KH &CN, các sở, ban, ngành     | Quyết định UBND TP                  | Quý IV/2026                      |
| 20 | Phát triển 20 cụm làng nghề hiện đại, tích hợp du lịch thông minh; Xây dựng 10 khu nông nghiệp sinh thái, củng cố mô hình nông thôn bền vững       | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành                | Hoàn thành dự án                    | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo |
| 21 | Phát triển 10 làng nghề tiêu biểu (Bát Tràng, Vạn Phúc, Hà Thái...) gắn kết tuyến du lịch                                                          | Sở NN &MT                    | Các sở, ban, ngành                | Quyết định UBND TP                  | Quý IV/2028                      |

| TT        | Nhiệm vụ, giải pháp                                                                                                                                                                                                                                                      | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp                                    | Sản phẩm                    | Thời gian hoàn thành             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| 22        | Triển khai nền tảng thương mại điện tử cho 500 sản phẩm làng nghề, tăng 30% giá trị kinh tế làng nghề                                                                                                                                                                    | Sở NN&MT                     | Sở KH &CN, các sở, ban, ngành                       | Quyết định UBND TP          | Quý IV/2026                      |
| 23        | Xây dựng 05 khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái                                                                                                                                                                                                      | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành                                  | Hoàn thành dự án            | Quý IV/2028                      |
| 24        | Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng: 01-02 trung tâm logistics, 01 chợ đầu mối quốc tế nông sản                                                                                                                                                                             | Sở Công Thương               | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường liên quan       | Khởi công, hoàn thành dự án | 2026-2030                        |
| <b>II</b> | <b>Tái thiết không gian phát triển theo mô hình mở, đa trung tâm, tích hợp vùng; nâng cao chất lượng phát triển không gian đô thị; tháo gỡ vướng mắc quy hoạch, thúc đẩy các mô hình kinh tế mới và khu công nghệ cao, kết hợp bảo tồn văn hóa với giá trị hiện đại.</b> |                              |                                                     |                             |                                  |
| 25        | Đề án phát triển trục sông Hồng - biểu tượng phát triển mới của Thủ đô                                                                                                                                                                                                   | Sở Xây dựng                  | BQL dự án chuyên ngành                              | Quyết định UBND TP          | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo |
| 26        | Khu đô thị thông minh Nhật Tân - Nội Bài                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Xây dựng                  | BQL dự án chuyên ngành                              | Quyết định UBND TP          | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo |
| 27        | Xây dựng thành phố hai bên sông Hồng                                                                                                                                                                                                                                     | Sở Xây dựng                  | BQL dự án chuyên ngành                              | Quyết định UBND TP          | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo |
| 28        | Hoàn thành 09 cầu qua sông Hồng, sông Đuống                                                                                                                                                                                                                              | Sở Xây dựng                  | BQL dự án ĐTXD công trình GT, UBND các xã liên quan | Các dự án hoàn thành        | 2025 – 2030                      |
| 29        | Đầu tư mới thay thế, cải tạo sửa chữa toàn bộ hệ thống cầu yếu, cầu tạm                                                                                                                                                                                                  | Sở Xây dựng                  | BQL dự án ĐTXD công trình GT, UBND các xã liên quan | Các dự án hoàn thành        | 2025 – 2030                      |
| 30        | Đưa vào hoạt động khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội và Khu Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội;                                                                                                                                                                   | BQL khu CNC&KCN              | Các sở, ban, ngành, UBND phường                     | Hoàn thành dự án            | Quý IV/2028                      |
| 31        | Bảo tồn các di tích cấp quốc gia, thành phố (Hoàng Thành Thăng Long, Văn Miếu, phố cổ Hoàn Kiếm, Cổ Loa...)                                                                                                                                                              | Sở Văn hóa và Thể thao       | Các sở, ban, ngành, UBND phường                     | Hoàn thành dự án            | Quý IV/2028                      |
| 32        | Hoàn thành hệ thống thông tin quy hoạch số hóa GIS, minh bạch dữ liệu 500 dự án                                                                                                                                                                                          | Sở Quy hoạch kiến trúc       | Các sở, ngành, UBND xã, phường                      | Thông tin số hóa            | Quý IV/2026                      |

| TT         | Nhiệm vụ, giải pháp                                                                                                                                                                                                                               | Cơ quan chủ trì           | Cơ quan phối hợp                              | Sản phẩm                                | Thời gian hoàn thành |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
| 33         | Phát triển mô hình kinh tế đêm triển khai trên thực tế phù hợp gắn với khai thác không gian văn hóa - lịch sử, phố cổ - Hồ Tây - sông Hồng và các khu vực có tiềm năng, lợi thế, tạo nên nét đặc sắc, hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội.                  | Sở Văn hóa và Thể thao    | UBND xã, phường                               | Đề án/Chương trình/ Kế hoạch triển khai | 2025 – 2030          |
| 34         | Hình thành và phát triển mới: 03-05 tuyến phố đi bộ đi bộ gắn với tuyến phố ẩm thực, biểu diễn văn hóa theo chủ đề ; 03-05 mô hình du lịch đêm đặc sắc; 03-05 mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn; 02-03 tổ hợp du lịch thể thao chuyên nghiệp | Sở Du lịch                | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường liên quan | Sản phẩm du lịch                        | 2026-2030            |
| 35         | Hoàn thành Khu công nghệ cao Hòa Lạc giai đoạn 2 (đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: nhà ở chuyên gia, phòng thí nghiệm, tiện ích công cộng...); phân đấu công suất 1.000 sản phẩm bán dẫn, phần mềm, trí tuệ nhân tạo                | BQL khu CNC&KCN           | Các sở, ban, ngành                            | Hoàn thành dự án                        | Quý IV/2028          |
| 36         | Thành lập, xây dựng khu công nghệ cao sinh học (Phòng thí nghiệm; ngân hàng gen; trung tâm R&D sinh học...)                                                                                                                                       | BQL khu CNC&KCN           | Các sở, ban, ngành                            | Quyết định UBND TP                      | Quý IV/2029          |
| 37         | Bảo tồn các di tích cấp quốc gia, thành phố (Hoàng Thành Thăng Long, Văn Miếu, phố cổ Hoàn Kiếm, Cổ Loa, di tích thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm...)                                                                                          | Sở Văn hóa và Thể thao    | Các sở, ngành, UBND xã, phường                | Quyết định UBND TP                      | Quý IV/2025          |
| 38         | Hàng năm tổ chức 02-03 chương trình lễ hội, sự kiện du lịch tầm cỡ, chuyên nghiệp có thương hiệu trong nước và quốc tế                                                                                                                            | Sở Du lịch                | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường liên quan | Chương trình, sự kiện, sản phẩm du lịch | 2026-2030            |
| 39         | Đề án xây dựng 10 không gian văn hóa sáng tạo tại khu vực trung tâm Thành phố và khu vực thành cổ Sơn Tây; tổ chức Festival Di sản Hà Nội hàng năm từ 2026.                                                                                       | Sở Du lịch                | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường liên quan | Quyết định UBND TP                      | 2026-2030            |
| 40         | Khôi phục không gian kiến trúc phố cổ Hoàn Kiếm, mở rộng 05 khu phố đi bộ phía Đông hồ Hoàn Kiếm                                                                                                                                                  | Sở Quy hoạch kiến trúc    | Các sở, ban, ngành, UBND phường liên quan     | Hoàn thành dự án                        | Quý IV/2026          |
| <b>III</b> | <b>Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, số, tri thức và xanh, gắn kết giao thông vùng, logistics, công nghệ, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, hướng tới Thủ đô hiện đại, bền vững.</b>                                              |                           |                                               |                                         |                      |
| 41         | Đề án Khung phát triển hạ tầng số và dữ liệu thành phố Hà Nội; kế hoạch 5 năm phát triển hạ tầng số tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn và bền vững                                                                                    | Sở KH&CN, BQL khu CNC&KCN | Các sở, ban, ngành                            | Kế hoạch UBND TP                        | 2026-2030            |

| TT | Nhiệm vụ, giải pháp                                                                                                                                                                               | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp                                | Sản phẩm                          | Thời gian hoàn thành                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 42 | Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035                                                                         | Sở Khoa học và Công nghệ     | Các sở, ban, ngành                              | Quyết định UBND TP                | 2026                                |
| 43 | Kế hoạch và triển khai hạ tầng 5G, IoT trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                                                                                                 | BQL khu CNC&KCN              | Các sở, ban, ngành                              | Kế hoạch UBND TP                  | Quý II/2026                         |
| 44 | Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông tích hợp vùng Thủ đô, bao gồm đường sắt đô thị kết nối trung tâm Hà Nội với các đô thị vệ tinh và các tỉnh lân cận.                                          | Sở Xây dựng                  | BQL đường sắt đô thị; UBND xã, phường liên quan | Khởi công - Hoàn thành dự án      | Khởi công 2026; Hoàn thành QIV/2030 |
| 45 | Hoàn thành hơn 100 km đường sắt đô thị (hoàn thành 05 tuyến, đoạn tuyến)                                                                                                                          | Sở Xây dựng                  | BQL đường sắt đô thị; UBND xã, phường liên quan | Khởi công - Hoàn thành dự án      | Khởi công 2026; Hoàn thành QIV/2030 |
| 46 | Thực thi vùng phát thải thấp; phát triển hệ thống quan trắc tự động theo thời gian thực; dự báo chất lượng môi trường bằng công nghệ hiện đại                                                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường | UBND xã, phường                                 | Công khai hàng ngày VN_AQI        | 2026-2030                           |
| 47 | Thay các xe bus chạy diesel bằng xe buýt điện; không lưu hành phương tiện giao thông có phát thải ô nhiễm không khí trong vành đai 3                                                              | Sở Xây dựng                  | UBND xã, phường liên quan                       | Quyết định UBND TP                | Trước 2030                          |
| 48 | Đề án cải tạo các không gian xanh công cộng                                                                                                                                                       | Sở Xây dựng                  | UBND xã, phường liên quan                       | Quyết định UBND TP                | 2026                                |
| 49 | Phát triển 05 công viên sinh thái lớn tại khu vực phía Bắc, Tây Bắc và phía Nam Thành phố; diện tích cây xanh đô thị 15 m <sup>2</sup> /người                                                     | Sở Xây dựng                  | UBND xã, phường liên quan                       | Quyết định UBND TP                | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo    |
| 50 | Hoàn thành hệ thống xử lý nước thải Yên Xá, Kiến Hưng, Sơn Tây; Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải: Tây sông Nhuệ, Cổ Loa, Nam An Khánh, Phú Đô, An Lạc, Phúc Đồng...                    | Sở Xây dựng                  | BQL dự án ĐTXD CTHT KT&NN<br>UBND xã, phường    | Hoàn thành dự án/Thực hiện dự án  | 2026-2030                           |
| 51 | Xây dựng 10 hồ điều hòa tại các đô thị vệ tinh; xử lý toàn bộ nước thải đô thị                                                                                                                    | Sở Xây dựng                  | UBND xã, phường liên quan                       | Quyết định UBND TP                | 2025 – 2030 và các năm tiếp theo    |
| 52 | Đề án thu gom, phân loại rác tại nguồn, xử lý rác thải đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường                                                                                                           | Sở Nông nghiệp và Môi trường | UBND xã, phường                                 | Quyết định UBND TP                | Quý II/2026                         |
| 53 | Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn Sóc Sơn, đạt 100% chất thải xử lý chuẩn (5.000 tấn/ngày); Xây dựng khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, Núi Thong và Châu Can với công nghệ tiên tiến, hiện đại | Sở Xây dựng                  | BQL dự án chuyên ngành                          | Hoàn thành dự án; Thực hiện dự án | 2025-2030                           |

| TT        | Nhiệm vụ, giải pháp                                                                                                                                                                                                                                  | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp                    | Sản phẩm                 | Thời gian hoàn thành |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| 54        | Cải tạo sông Tô Lịch                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | BQL dự án chuyên ngành              | Hoàn thành dự án         | Quý IV/2025          |
| 55        | Cải tạo các con sông: Kim Ngưu, Lừ, Sét                                                                                                                                                                                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường | BQL dự án chuyên ngành              | Hoàn thành dự án         | 2026                 |
| 56        | Xử lý môi trường lưu vực sông Nhuệ - Đáy, lưu vực sông Cầu Bậy - Bắc Hưng Hải                                                                                                                                                                        | Sở Nông nghiệp và Môi trường | BQL dự án chuyên ngành              | Hoàn thành dự án         | Trước 2030           |
| <b>IV</b> | <b>Đổi mới quản trị chính quyền địa phương theo hướng thành phố thông minh gắn với chuyển đổi số; Tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức</b> |                              |                                     |                          |                      |
| 57        | Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND TP                                    | Sở Nội vụ                    | Các sở, ngành, UBND xã, phường      | Quyết định UBND TP       | 2025-2026            |
| 58        | Dành từ 5% trở lên chỉ tiêu tuyển dụng để xét tuyển công chức, viên chức nguồn nhân lực chất lượng cao                                                                                                                                               | Sở Nội vụ                    | Các sở, ngành, UBND xã, phường      | Quyết định UBND TP       | 2025-2030            |
| 59        | Cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức làm công tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                                                                                                           | Sở Nội vụ                    | Các sở, ngành, UBND xã, phường      | Quyết định UBND TP       | Quý II/2026          |
| 60        | Phát triển nền tảng “Chính quyền số Hà Nội” tích hợp trí tuệ nhân tạo                                                                                                                                                                                | Sở Khoa học và Công nghệ     | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định UBND TP       | Trước IV/2026        |
| 61        | Thực hiện phong trào “Bình dân học vụ số”                                                                                                                                                                                                            | Sở Khoa học và Công nghệ     | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Báo cáo kết quả hàng năm | 2025-2030            |
| 62        | Đề án thử nghiệm ứng dụng blockchain trong quản lý hồ sơ đất đai                                                                                                                                                                                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành                  | Quyết định UBND TP       | Quý II/2026          |